CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ

----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2017

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán	- Mẫu số : B-01/DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	- Mẫu số : B-02/DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	- Mẫu số : B-04/DN
4. Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp	- Mẫu số : 03/TNDN
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	- Phụ lục : 03-1A
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	- Mẫu số : B 09 - DN

7. Các chi tiết kèm theo

Thanh Hoá, ngày tháng 01 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
Tầng 10, Tòa nhà Dầu khí, Phố 38A, Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**227.500.018.252**	**145.498.603.377**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**11.631.125.645**	**1.131.325.442**
1. Tiền	111	V.01	11.631.125.645	1.131.325.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**55.483.842.684**	**25.494.282.399**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55.483.842.684	25.494.282.399
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79.120.083.425**	**42.897.044.882**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34.372.584.936	6.564.663.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.325.330.270	1.088.870.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	133A		0	0
- Phải thu nội bộ khác	133B		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	40.442.168.219	35.243.511.637
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		37.322.960.908	35.243.511.637
- Phải thu khác (33881)	136B		0	
- Phải thu khác (141)	136C		3.119.207.311	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-20.000.000	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**59.210.461.611**	**67.147.500.336**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59.210.461.611	67.147.500.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.054.504.887**	**8.828.450.318**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.369.041.642	2.043.163.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	883.291.703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	9.548.943.260	60.521.822
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		136.519.985	5.841.473.585
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**425.283.978.426**	**511.900.765.427**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**141.168.147.654**	**144.906.655.928**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		74.818.025.510	72.831.510.991
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		62.542.188.741	61.607.602.210
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.807.933.403	10.487.542.727
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-20.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**3.435.259.676**	**4.145.448.828**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	3.435.259.676	4.145.448.828
- Nguyên giá	222		11.202.458.946	11.202.458.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7.767.199.270	-7.057.010.118
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**56.153.662.775**	**58.595.123.195**
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-17.082.205.936	-14.640.745.516
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**218.968.857.670**	**298.655.499.545**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		199.600.912.198	242.209.430.021
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.367.945.472	56.446.069.524
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.451.035.517**	**5.451.035.517**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.296.788.082	18.296.788.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-12.845.752.565	-12.845.752.565
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**107.015.134**	**147.002.414**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	107.015.134	147.002.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**652.783.996.678**	**657.399.368.804**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**514.977.990.725**	**519.694.617.546**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**110.758.810.918**	**110.946.825.740**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.759.359.226	15.406.206.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		6.764.358.100	7.687.269.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	994.644.478	1.023.468.304
4. Phải trả người lao động	314		434.633.866	637.750.576
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.794.847.608	7.614.231.523
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		182.747.149	1.010.822.660
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	76.358.981.000	74.036.237.922
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)				
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			76.104.418.069	74.036.237.922
- Phải trả & phải nộp khác (13881)			0	
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			254.562.931	
- Phải trả & phải nộp khác (1368)			0	0
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.469.239.491	3.530.839.491
II. Nợ dài hạn	**330**		**404.219.179.807**	**408.747.791.806**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		75.101.045.132	79.148.373.708
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	0	
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.251.336.896	19.732.620.319
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		309.866.797.779	309.866.797.779
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**137.806.005.953**	**137.704.751.258**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**137.806.005.953**	**137.704.751.258**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-80.117.471.627	-80.218.726.322
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		0	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		652.783.996.678	657.399.368.804
			0	0

Lập, ngày tháng năm 2018

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Dương Thị Nhung	Trịnh Thị Thương	Nguyễn Quốc Đạt

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ

Mẫu số B 02 - DN
an hành theo Thông tư 200/2014 TT-B
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
				Quý IV	Luỹ kế	Quý IV	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	33.707.871.497	122.743.771.542	11.375.559.634	44.816.817.212
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-		25.660.000
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**		**33.707.871.497**	**122.743.771.542**	**11.375.559.634**	**44.791.157.212**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	20.311.432.179	118.907.504.178	7.467.737.828	37.421.211.650
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10 -11)**	**20**		**13.396.439.318**	**3.836.267.364**	**3.907.821.806**	**7.369.945.562**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	888.280.715	1.376.206.794	48.438.238	62.261.541
	Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	-	-	5.898	4.043.253.164
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		-	-		-
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	2.353.608.637	6.590.427.837	2.390.617.676	7.211.384.402
10	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**11.931.111.396**	**(1.377.953.679)**	**1.565.636.470**	**(3.822.430.463)**
11	Thu nhập khác	31	VI.26	-	3.183.142.207	334.221.305	5.389.592.825
12	Chi phí khác	32	VI.27	338.362.736	1.656.926.168	107.407.518	533.351.131
13	**13. Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(338.362.736)**	**1.526.216.039**	**226.813.787**	**4.856.241.694**
14	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**11.592.748.660**	**148.262.360**	**1.792.450.257**	**1.033.811.231**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-		-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27		-		-
17	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)**	**60**		**11.592.748.660**	**148.262.360**	**1.792.450.257**	**1.033.811.231**
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18		-		-
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ				-		-
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0		

Lập, ngày tháng năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Dương Thị Nhung	Trịnh Thị Thương	Nguyễn Quốc Đạt

M.S.D.N: 2800947548 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ
TP. THANH HÓA - T. THANH HÓA

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***		***148.262.360***	***1.033.811.251***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		3.277.491.865	3.588.073.578
- Các khoản dự phòng	3		-	1.469.161.949
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		1.376.206.794	(291.090.909)
- Chi phí lãi vay	6		2.567.052.297	2.574.091.215
'-Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***7.369.013.316***	***8.374.047.084***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		35.992.947.799	(1.180.922.234)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.545.556.548)	(12.045.909.156)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.155.437.090)	2.565.440.658
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.190.165.622)	231.094.959
'- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		9.488.421.438	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		129.328.239	3.699.147.059
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.432.620.229)	(730.915.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(7.344.068.697)***	***911.983.142***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.400.000.000)	(2.662.387.245)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			291.090.909
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.494.282.399)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22.243.868.900	4.500.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*17.843.868.900*	*(365.578.735)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(813.456.726)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(33.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*			*(846.956.726)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**10.499.800.203**	(300.552.319)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.131.325.442	1.431.877.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**31**	**11.631.125.645**	**1.131.325.442**

Lập, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Dương Thị Nhung	Trịnh Thị Thương	Nguyễn Quốc Đạt

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh**: Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
- Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.

công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất,khu đô thị,khu kinh tế.

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán**: từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. **Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:**

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03 năm.

7. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. **Chi phí phải trả**

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

+ Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

+ Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết qua thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

ĐVT: Đồng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Tiền mặt	1.523.760.188	149.542.642
- Tiền gửi ngân hàng	10.107.365.457	1.282.335.119
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng		
Cộng	**11.631.125.645**	**1.431.877.761**

02- Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	**14.835.497.949**	**1.319.470.000**
+ Công ty cổ phần Đức Lộc Gia Định	*320.200.000*	*148.500.000*
+ Công ty CP TM DV và đầu tư Nghi Sơn	*778.946.193*	*459.950.000*
+ Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	*10.511.323.756*	*421.920.000*
+ Công ty xây dựng Hùng Sơn	*3.225.028.000*	*289.100.000*
- Phải thu khách hàng dài hạn	**74.818.025.510**	**70.692.154.629**
+ Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam	*16.670.847.853*	*14.086.110.271*
+ Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	*8.608.599.625*	*2.566.051.356*
+ Ban DH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	*564.179.713*	*665.591.800*
+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	*45.260.578.319*	*49.660.578.319*
+ Công ty CP KTKS luyện kim Thanh Hà	*3.713.820.000*	*3.713.820.000*
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	18.219.299.987	3.735.325.342
Cộng	**107.872.823.446**	**75.746.949.971**

4. Phải thu khác

	31/12/2017 (VNĐ)		01/01/2017 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40.536.556.537	-	35.243.511.637	-
- Phải thu về cổ phần hoá:	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	-	-	-	-
- Phải thu người lao động:	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ:	*34.000.000*	-	*34.000.000*	-
- Cho mượn:	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác:	*40.502.556.537*	-	*35.209.511.637*	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**40.536.556.537**	-	**35.243.511.637**	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	31/12/2017 (VNĐ)		01/01/2017 (VNĐ)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) TSCĐ:				
d) Tài sản khác.				

7. Hàng tồn kho:

	31/12/2017 (VNĐ)		01/01/2017 (VNĐ)	
	258.811.373.809	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu:		-		-
- Công cụ, dụng cụ:	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	234.198.325.211	-	41.891.076.494	-
- Thành phẩm:	24.613.048.598	-	25.256.423.842	-
- Hàng hóa:	-	-	-	-
- Hàng gửi bán:	-	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.155.283.031	1.559.155.063	5.291.321.176	196.699.676	-	11.202.458.946
- Mua trong năm	-		-			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác do điều chỉnh	-		-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác do điều chỉnh	-	-	-		-	-
Số dư cuối năm	4.155.283.031	1.559.155.063	5.291.321.176	196.699.676	-	11.202.458.946
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	950.032.087	1.900.536.995	5.110.684.645	196.699.676	-	8.157.953.403
- Khấu hao trong năm	100.462.797	19.572.906	53.109.088	-		173.144.791
- Tăng khác	-			-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-	-
- Giảm khác	-	-	-		-	-
Số dư cuối năm	1.050.494.884	1.920.109.901	5.163.793.732	196.699.676	-	8.331.098.195
Giá trị còn lại	-					-
- Tại ngày đầu năm	3.205.250.944	(341.381.932)	180.636.531	-	-	3.044.505.543
- Tại ngày cuối năm	3.104.788.147	(360.954.838)	127.527.444	-	-	2.871.360.751

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	**73.235.868.711**	-	-	**73.235.868.711**
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	73.235.868.711		-	73.235.868.711
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	**16.471.840.831**	**610.365.105**	-	**17.082.205.936**
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	16.471.840.831	610.365.105	-	17.082.205.936
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	**56.764.027.880**	-	-	**56.153.662.775**
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	56.764.027.880		-	56.153.662.775
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước	31/12/2017 (VNĐ)	01/01/2017 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	**2.434.219.398**	**1.899.981.389**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:	*2.434.219.398*	*1.899.981.389*
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	**(10.041.837.378)**	**147.002.414**
b) Dài hạn	*(10.041.837.378)*	*147.002.414*
- Chi phí đầu tư dự án 10ha đã chuyển nhượng	**(7.607.617.980)**	**2.046.983.803**
Cộng		

14. Tài sản khác	31/12/2017 (VNĐ)	01/01/2017 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	136.519.985	8.685.499
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	*883.291.703*
- Tài sản ngắn hạn khác	*136.519.985*	*7.801.976.796*
b) Dài hạn	-	
Cộng	**136.519.985**	**8.685.499**

16. Phải trả người bán

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có kha năng trả nợ	Giá trị	Số có kha năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**14.759.359.226**	**14.759.359.226**	**8.582.857.232**	**8.582.857.232**
- Công ty CP khách sạn dầu khí Lam Kinh	*986.658.054*	*986.658.054*	*885.169.005*	*885.169.005*
- Công ty CP đầu tư xây lắp và TM Việt Nam	*1.511.375.494*	*1.511.375.494*	*308.554.362*	*308.554.362*
- Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV	*3.008.098.500*	*3.008.098.500*	*3.246.045.500*	*3.246.045.500*
- Công ty TNHH KD thép và vật tư Bình Minh	*283.558.202*	*283.558.202*	*283.558.202*	*283.558.202*
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	8.969.668.976	8.969.668.976	3.859.530.163	3.859.530.163
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**75.101.045.132**	**75.101.045.132**	**53.938.391.904**	**53.938.391.904**
- Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	*22.702.329.167*	*22.702.329.167*	*22.802.329.167*	*22.802.329.167*
- Công ty CPXLDK Hà Nội	*1.781.771.063*	*1.781.771.063*	*5.123.467.988*	*5.123.467.988*
- Công ty CP trang trí nội thất dầu khí	*1.194.563.979*	*1.194.563.979*	*1.194.563.979*	*1.194.563.979*
- Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex-PTC	*24.818.030.770*	*24.818.030.770*	*24.818.030.770*	*24.818.030.770*
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	24.604.350.153	24.604.350.153		-
Cộng	**89.860.404.358**	**89.860.404.358**	**62.521.249.136**	**62.521.249.136**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
a) Phải nộp	850.368.558	3.319.613.780	12.710.040.555	(8.539.621.830)	
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	*410.218.604*	*3.231.371.787*	*2.899.734.484*	*741.855.907*	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế thu nhập cá nhân	*26.608.920*			*26.608.920*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*(60.521.822)*		*9.488.421.438*	*(9.548.943.260)*	
Thuế môn bài	-	-	-	-	
Thuế nhà đất, thuế đất	*467.285.280*	-	*233.230.689*	*234.054.591*	
Thuế tài nguyên	*4.389.973*	-	-	*4.389.973*	
Phí, lệ phí	*2.823.990*	*88.241.993*	*88.653.944*	*2.412.039*	
Các loại thuế khác	-	-	-	-	
Thuế thầu phụ	-			-	*(436.387)*
Cộng	**850.368.558**	**3.319.613.780**	**12.710.040.555**	**(8.539.621.830)**	
b) Phải trả			-		
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	-	-	-	
Cộng					

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2017	**210.000.000.000**	**(81.219.037.573)**	-	-	1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959	-	136.704.440.007
- Tăng vốn trong năm 2017									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									
- Tăng khác		-							-
+ Phân phối lợi nhuận					-	-	-	-	-
+ Thu khác		-							-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay		(1.368.523.605)							(1.368.523.605)
- Giảm khác		-				-			-
+ Giảm trong kỳ						-			-
+ Chia cổ tức năm 2011									-
+ Trích quỹ từ lợi nhuận		-							-
Số dư tại ngày 30/06/2017	**210.000.000.000**	**(82.587.561.178)**			1.567.942.490	2.107.765.131	4.247.769.959		135.335.916.402
- Tăng vốn trong năm nay			-	-					-
- Lãi chưa phân phối năm nay		11.582.193.869	-	-	-				11.582.193.869
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									
- Tăng khác		-							-

+ Phân phối lợi nhuận					-	-	-		-
+ Thu khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay		-				-	-	-	-
- Giảm khác						-			-
+ Giảm trong kỳ									-
+ Chia cổ tức năm 2016									-
+ Trích quỹ từ lợi nhuận		-							
Số dư tại ngày 30/06/2017	**210 000 000 000**	**(71.005.367.309)**	**-**	**-**	**1.567.942.490**	**2.107.765.131**	**4.247.769.959**	**-**	**146.918.110.271**

18. Chi phí phải trả	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	7.794.847.608	7.614.231.523
- Trích trước Chi phí tiền lương	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán:	-	-
- Các khoản trích trước khác:	*7.794.847.608*	*7.614.231.523*
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**7.794.847.608**	**7.614.231.523**

19. Phải trả khác	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	171.769.914	207.513.069
- Kinh phí công đoàn:	-	126.628.590
- Bảo hiểm xã hội:	-	39.640.121
- Bảo hiểm y tế:	-	28.567.614
- Bảo hiểm thất nghiệp:	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá:	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	76.187.211.086	73.633.888.528
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	**76.358.981.000**	**74.036.237.922**
Cộng		

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	182.747.149	1.010.822.660
- Doanh thu nhận trước:		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	19.251.336.896	19.732.620.319
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng		
Cộng	**19.434.084.045**	**20.743.442.979**

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm 2017	Quý 2/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.336.859.536	2.453.853.449
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	16.723.251.532	13.035.128.570
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	*16.723.251.532*	13.035.128.570
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
- Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS	14.358.863.156	
Cộng	**32.418.974.224**	**15.488.982.019**

	Quý 4 năm 2017	Quý 2/2016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	-	-
- Giảm giá hàng bán:	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-

	Quý 4 năm 2017	Quý 2/2016
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	-	-
- Giá vốn của sản xuất công nghiệp:		22.195.165
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	3.733.313.204	1.201.389.935
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	16.253.347.218	11.405.663.285
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	(1.130.271.827)	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	**18.856.388.595**	**12.629.248.385**

	Quý 4 năm 2017	Quý 2/2016
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	888.280.715	1.529.499
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	**888.280.715**	**1.529.499**

	Quý 4 năm 2017	Quý 2/2016
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay:	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:	-	-
- Chi phí tài chính khác:	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	-	-

6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2017	Quý 2/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCD:	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản:	-	-
- Tiền phạt thu được:	-	-
- Thuế được giảm:	-	-
- Các khoản khác.	-	100.001.000
Cộng	-	**100.001.000**

7. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2017	Quý 2/2016
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD:	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:	-	-
- Các khoản bị phạt:	338.362.736	106.380.547
- Các khoản khác.	**338.362.736**	**106.380.547**
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2017	Quý 2/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	2.353.608.637	2.150.256.899
- Chi phí nhân viên quản lý	1.185.272.583	811.759.972
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.670.611	574.380.966
- Chi bằng tiền khác	475.983.076	432.920.108
- Các khoản chi phí QLDN khác.	332.655.162	331.195.853
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2017	Quý 2/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	1.773.966.405	1.816.303.457
- Chi phí nhân công:	795.358.571	486.537.508
- Chi phí sử dụng máy thi công:	21.570.000	304.754.152
- Chi phí sản xuất chung:	800.808.021	355.832.870
- Giá trị xuất toán chi phí CT Nghi Sơn		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.	2.353.608.637	2.150.256.899
Cộng	5.745.311.634	5.113.684.886

Lập, ngày ... tháng ... năm .....

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Dương Thị Nhung	Trịnh Thị Thương	Lê Quốc Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Mẫu số: 03/BCTC-XLDK

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/10/2017 đến ngày: 31/12/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	678.197.366	-	4.158.131.074	3.312.568.252	1.523.760.188	-
112	Tiền gửi ngân hàng	291.861.943	-	102.820.560.343	93.005.056.829	10.107.365.457	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	85.187.179.460	-	46.620.834.584	76.324.171.360	55.483.842.684	-
131	Phải thu khách hàng	87.771.719.001	9.585.025.841	44.287.349.077	20.047.789.891	109.290.610.446	6.864.358.100
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	895.897.486	895.897.486	-	-
138	Phải thu khác	37.092.388.581	-	637.310.988	406.738.661	37.322.960.908	-
141	Tạm ứng	3.540.421.197	-	1.585.747.715	1.870.441.616	3.255.727.296	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-	-	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	242.507.342.997	-	9.890.849.619	18.199.867.405	234.198.325.211	-
155	Thành phẩm	24.613.048.598	-	-	-	24.613.048.598	-
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**11.202.458.946**	-	-	-	**11.202.458.946**	-
2111	*Nhà cửa vật kiến trúc*	4.155.283.031	-	-	-	4.155.283.031	-
2112	*Máy móc, thiết bị*	1.559.155.063	-	-	-	1.559.155.063	-
2113	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	5.291.321.176	-	-	-	5.291.321.176	-
2114	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	196.699.676	-	-	-	196.699.676	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
214	**Hao mòn tài sản cố định**	-	**24.065.895.311**	-	**783.509.895**	-	**24.849.405.206**
2141	*Hao mòn TSCĐ hữu hình*	-	8.157.953.403	-	173.144.790	-	8.331.098.193
21411	*Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc*	-	950.032.087	-	100.462.797	-	1.050.494.884
21412	*Hao mòn máy móc, thiết bị*	-	1.900.536.995	-	19.572.906	-	1.920.109.901
21413	*Hao mòn phương tiện vận tải*	-	5.110.684.645	-	53.109.087	-	5.163.793.732
21414	*Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý*	-	196.699.676	-	-	-	196.699.676
2143	*Hao mòn TSCĐ vô hình*	-	-	-	-	-	-
2147	*Hao mòn bất động sản đầu tư*	-	16.471.840.831	-	610.365.105	-	17.082.205.936
217	Bất động sản đầu tư	73.235.868.711	-	-	-	73.235.868.711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	18.296.788.082	-	-	-	18.296.788.082	-
229	**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**	-	**12.865.752.565**	-	-	-	**12.865.752.565**
2291	*Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty*	-	12.845.752.565	-	-	-	12.845.752.565
2293	*Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn*	-	20.000.000	-	-	-	20.000.000
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**21.779.511.023**	-	-	2.411.565.551	19.367.945.472	-
2412	*XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản*	21.779.511.023	-	-	2.411.565.551	19.367.945.472	-
24121	*XDCB dở dang KS Lam Kinh*	-	-	-	-	-	-
24122	*XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS*	-	56.807.525	-	-	-	56.807.525
24123	*XDCB dở dang: Dự án157 ha Nghi Sơn*	21.836.318.548	-	-	2.411.565.551	19.424.752.997	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24124	*XDCB dở dang khu 25ha*	-	-	-	-	-	-
24125	*XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương*	-	-	-	-	-	-
24127	*XDCB dở dang dự án nhà xưởng*	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	2.302.695.051	-	1.200.750.455	(8.972.611.270)	12.476.056.776	-
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34.000.000	-	-	-	34.000.000	-
331	Phải trả cho người bán	71.475.680.485	95.557.522.046	16.367.015.394	15.278.059.180	66.867.519.011	89.860.404.358
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	-	**836.127.993**	**12.710.040.555**	**3.319.613.780**	**9.548.943.260**	**994.644.478**
3331	*Thuế GTGT phải nộp*	-	641.456.275	2.899.734.484	3.231.371.787	-	973.093.578
3334	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	60.521.822	-	9.488.421.438	-	9.548.943.260	-
3335	*Thuế thu nhập cá nhân*	-	14.336.937	-	-	-	14.336.937
3336	*Thuế tài nguyên*	-	3.953.586	-	-	-	3.953.586
3337	*Thuế nhà đất, tiền thuê đất*	-	233.230.689	233.230.689	-	-	-
3338	*Các loại thuế khác*	-	-	-	-	-	-
3339	*Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*	-	3.235.941	88.653.944	88.241.993	-	2.823.990
334	Phải trả người lao động	-	480.465.250	1.390.904.002	1.345.072.618	-	434.633.866
335	Chi phí phải trả	-	7.049.945.567	341.330.740	1.086.232.781	-	7.794.847.608
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**3.773.933.403**	**93.756.465.707**	**1.254.205.546**	**3.290.804.884**	**3.773.933.403**	**95.793.065.045**
3382	*Kinh phí công đoàn*	-	197.081.587	40.000.000	14.688.327	-	171.769.914
3383	*Bảo hiểm xã hội*	-	258.733.339	471.817.211	213.083.872	-	-
3384	*Bảo hiểm y tế*	-	32.411.848	69.530.865	37.119.017	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3386	*Bảo hiểm thất nghiệp*	-	13.375.195	27.059.519	13.684.324	-	-
3387	*Doanh thu chưa thực hiện*	-	19.632.713.966	560.931.057	362.301.136	-	19.434.084.045
3388	*Phải trả, phải nộp khác*	3.773.933.403	73.622.149.772	84.866.894	2.649.928.208	3.773.933.403	76.187.211.086
341	Vay dài hạn	-	309.866.797.779	-	-	-	309.866.797.779
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.505.839.491	36.600.000	-	-	3.469.239.491
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	210.000.000.000	-	-	-	210.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	6.355.535.090	-	-	-	6.355.535.090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	1.567.942.490	-	-	-	1.567.942.490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	91.710.220.286	-	-	11.592.748.659	80.117.471.627	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	34.018.718.442	34.018.718.442	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	888.280.715	888.280.715	-	-
521	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	1.773.966.405	1.773.966.405	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	795.358.571	795.358.571	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	21.570.000	21.570.000	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	800.808.021	800.808.021	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	20.622.279.124	20.622.279.124	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	-	-	**2.361.581.432**	**2.361.581.432**	-	-
6421	*Chi phí nhân viên quản lý*	-	-	1.185.272.583	1.185.272.583	-	-
6422	*Chi phí vật liệu quản lý*	-	-	116.389.143	116.389.143	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6423	*Chi phí đồ dùng văn phòng*	-	-	65.184.118	65.184.118	-	-
6424	*Chi phí khấu hao TSCĐ*	-	-	89.036.841	89.036.841	-	-
6425	*Thuế, phí và lệ phí*	-	-	62.045.060	62.045.060	-	-
6427	*Chi phí dịch vụ mua ngoài*	-	-	367.670.611	367.670.611	-	-
6428	*Chi phí bằng tiền khác*	-	-	475.983.076	475.983.076	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-
811	Chi phí khác	-	-	338.362.736	338.362.736	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	34.596.095.712	34.596.095.712	-	-
Tổng cộng		775.493.315.130	775.493.315.130	340.414.548.736	340.414.548.736	770.716.626.076	770.716.626.076

-

Ngày tháng năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Dương Thị Nhung	Trịnh Thị Thương	Nguyễn Quốc Đạt

M.S.D.N: 2800947... CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA TP. THANH HÓA T. THANH HÓA

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Mẫu số: 03 BCTC-NIDK

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày:01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	195.778.321		12.975.085.580	11.647.103.713	1.523.760.188	-
112	Tiền gửi ngân hàng	935.547.121		235.905.028.681	226.733.210.345	10.107.365.457	-
113	Tiền đang chuyển			-		-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	25.494.282.399		121.725.835.734	91.736.275.449	55.483.842.684	-
131	Phải thu khách hàng	79.396.174.236	7.687.269.162	139.689.472.832	108.972.125.560	109.290.610.446	6.864.358.160
133	Thuế GTGT được khấu trừ	883.291.703		1.593.473.667	2.476.765.370	-	-
138	Phải thu khác	41.414.879.566		(3.459.399.088)	632.519.570	37.322.960.908	-
141	Tạm ứng	5.841.473.585		5.528.620.032	8.114.366.321	3.255.727.296	-
152	Nguyên liệu, vật liệu			-		-	-
153	Công cụ, dụng cụ			-		-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	284.023.949.205		23.538.496.370	73.264.905.260	234.198.325.211	-
155	Thành phẩm	25.332.981.152		-	719.932.554	24.613.048.598	-
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**11.202.458.946**		4.000.000.000	4.000.000.000	**11.202.458.946**	-
2111	*Nhà cửa vật kiến trúc*	*4.155.283.031*		*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	*4.155.283.031*	-
2112	*Máy móc, thiết bị*	*1.559.155.063*		-		*1.559.155.063*	-
2113	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*5.291.321.176*		-		*5.291.321.176*	-
2114	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*196.699.676*		-		*196.699.676*	-
213	TSCĐ vô hình			-		-	-
214	Hao mòn tài sản cố định		0	21.697.755.634	125.842.293	3.277.491.865	- 24.849.405.306

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2141	*Hao mòn TSCĐ hữu hình*		*7.057.010.118*	*125.842.293*	*836.031.445*	-	*8.331.098.193*
21411	*Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc*		*648.643.696*	*125.842.293*	*527.693.481*	-	*1.050.494.884*
21412	*Hao mòn máy móc, thiết bị*		*1.824.208.285*	-	*95.901.616*	-	*1.920.109.901*
21413	*Hao mòn phương tiện vận tải*		*4.951.357.384*	-	*212.436.348*	-	*5.163.793.732*
21414	*Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý*		*196.699.676*	-		-	*196.699.676*
2143	*Hao mòn TSCĐ vô hình*			-		-	-
2147	*Hao mòn bất động sản đầu tư*		*14.640.745.516*	-	*2.441.460.420*	-	*17.082.205.936*
217	Bất động sản đầu tư	73.235.868.711		-		73.235.868.711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết-CT CPKS Lam Kinh	18.296.788.082		-		18.296.788.082	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		12.865.752.565	-		-	**12.865.752.565**
2291	*Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty*		*12.845.752.565*	-		-	*12.845.752.565*
2293	*Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn*		*20.000.000*	-		-	*20.000.000*
241	Xây dựng cơ bản dở dang	56.446.069.524		44.272.727	37.122.396.779	19.367.945.472	-
2412	*XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản*	*56.446.069.524*		*44.272.727*	*37.122.396.779*	*19.367.945.472*	-
24121	*XDCB dở dang KS Lam Kinh*			-		-	-
24122	*XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS*	*34.609.750.976*		*44.272.727*	*34.710.831.228*	-	*56.807.525*
24123	*XDCB dở dang: Dự án157 ha Nghi Sơn*	*21.836.318.548*		-	*2.411.565.551*	*19.424.752.997*	-
24124	*XDCB dở dang khu 25ha*			-		-	-
24125	*XDCB dở dang khu Tòa nhà hỗn hợp tại KDT Đông Hương*			-			-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24126	*XDCB dở dang dự án 16ha Nghi Sơn*			-		-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	*2.190.165.622*		3.212.072.995	- 7.073.818.159	12.476.056.776	-
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	*34.000.000*		1.405.239.942	1.405.239.942	34.000.000	-
331	Phải trả cho người bán	*62.696.472.210*	94.554.579.810	28.727.154.405	19.861.932.152	66.867.519.011	89.860.404.358
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	*60.521.822*	562.278.573	16.883.793.277	7.827.737.744	9.548.943.260	994.644.478
3331	*Thuế GTGT phải nộp*		*405.476.023*	5.061.378.720	5.628.996.275	-	973.093.578
3334	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*60.521.822*		9.488.421.438		9.548.943.260	-
3335	*Thuế thu nhập cá nhân*		*20.749.680*	12.271.983	5.859.240	-	14.336.937
3336	*Thuế tài nguyên*		*3.953.586*	-		-	3.953.586
3337	*Thuế nhà đất, tiền thuê đất*		*129.275.294*	606.417.431	477.142.137	-	-
3338	*Các loại thuế khác*			503.000.000	503.000.000	-	-
3339	*Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*		*2.823.990*	1.212.303.705	1.212.303.705	-	2.823.990
334	Phải trả người lao động		*637.750.576*	5.297.932.970	5.094.816.260	-	434.633.866
335	Chi phí phải trả		7.614.231.523	1.274.171.249	1.454.787.334	-	7.794.847.608
338	Phải trả, phải nộp khác	3.773.933.403	94.779.680.901	9.756.546.535	10.769.930.679	3.773.933.403	95.793.065.045
3382	*Kinh phí công đoàn*		*207.513.069*	94.000.000	58.256.845	-	171.769.914
3383	*Bảo hiểm xã hội*		*126.628.590*	1.000.518.175	873.889.585	-	-
3384	*Bảo hiểm y tế*		*39.640.121*	151.633.488	111.993.367	-	-
3386	*Bảo hiểm thất nghiệp*		*28.567.614*	63.549.571	34.981.957	-	-
3387	*Doanh thu chưa thực hiện*		*20.743.442.979*	3.176.738.047	1.867.379.113	-	19.434.083.045
3388	*Phải trả, phải nộp khác*	*3.773.933.403*	*73.653.888.528*	5.270.107.254	7.823.429.812	3.773.933.403	76.187.211.086
341	Vay dài hạn		*309.866.797.779*	-		-	309.866.797.779

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.530.839.491	61.600.000	-	-	3.469.239.491
411	Nguồn vốn kinh doanh		210.000.000.000	-		-	210.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		6.355.535.090	-		-	6.355.535.090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		1.567.942.490	-		-	1.567.942.490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	80.265.777.986		12.173.494.447	11.592.748.659	80.117.471.627	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			123.054.618.487	123.054.618.487	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			-		-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.376.206.794	1.376.206.794	-	-
521	Chiết khấu thương mại			-		-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp			7.082.061.998	7.082.061.998	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.832.912.684	4.832.912.684	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công			536.147.038	536.147.038	-	-
627	Chi phí sản xuất chung			2.001.064.916	2.001.064.916	-	-
632	Giá vốn hàng bán			119.119.136.019	119.947.403.270	-	-
635	Chi phí tài chính			-		-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.862.547.637	7.862.547.637	-	-
6421	*Chi phí nhân viên quản lý*			3.623.137.826	3.623.137.826	-	-
6422	*Chi phí vật liệu quản lý*			403.909.109	403.909.109	-	-
6423	*Chi phí đồ dùng văn phòng*			281.899.234	281.899.234	-	-
6424	*Chi phí khấu hao TSCĐ*			399.443.571	399.443.571	-	-
6425	*Thuế, phí và lệ phí*			144.222.380	144.222.380	-	-
6427	*Chi phí dịch vụ mua ngoài*			1.142.938.123	1.142.938.123	-	-
6428	*Chi phí bằng tiền khác*			1.802.790.539	1.802.790.539	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
711	Thu nhập khác			129.328.239	129.328.239	-	-
811	Chi phí khác			1.656.926.168	1.656.926.168	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-	-
911	Xác định kết qua kinh doanh			138.788.713.466	138.788.713.466	-	-
Tổng cộng		771.720.413.594	771.720.413.594	1.026.898.398.094	1.026.898.398.094	770.716.626.076	770.716.626.076

tháng năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
Dương Thị Nhung	Trịnh Thị Thương	Nguyễn Quốc Đạt